

CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN THÔNG XUYEN VIỆT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN THÔNG XUYEN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XUYEN VIET ADVERTISING AND MEDIA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110646043

3. Ngày thành lập: 12/03/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 22, Xóm Truyền Hình Tháp, Tổ 3, Phường Phú Đô, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975561333

Fax:

Email: Phamvankhoi926@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác) (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (không bao gồm Đại lý đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng) (trừ hoạt động đấu giá xe)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm Hoạt động đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy) (trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Không bao gồm thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện)	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: nhựa kỹ thuật, vật liệu bảo ôn,	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
29.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Loại trừ hợp báo)	8230
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu loại trừ hoạt động đấu giá	8299
31.	Lập trình máy vi tính	6201
32.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
33.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
34.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
35.	Cổng thông tin (Loại trừ hoạt động báo chí)	6312
36.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399

37.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản cho thuê mặt bằng căn hộ, kho bãi, nhà xưởng	6810
38.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
39.	Hoạt động tư vấn quản lý Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản Loại trừ hoạt động đấu giá	7020
40.	Quảng cáo (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7310(Chính)
41.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Loại trừ quảng cáo thuốc lá)	7320
42.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)	7410
43.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
44.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
45.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
46.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
47.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
48.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
51.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
52.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
53.	In ấn	1811
54.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
55.	Sao chép bản ghi các loại	1820
56.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
57.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
58.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
59.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
60.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
61.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310

62.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
63.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
64.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
65.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
66.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
67.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
68.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
69.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
70.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Loại trừ sản xuất vàng miếng)	2420
71.	Đúc sắt, thép	2431
72.	Đúc kim loại màu (Loại trừ vàng miếng)	2432
73.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
74.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
75.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
76.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
77.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
78.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công khuôn mẫu	2592
79.	Sản xuất máy luyện kim	2823
80.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
81.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ hoạt động đấu giá)	4774
82.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
83.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
84.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
85.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)	4789
86.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
87.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
88.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
89.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
90.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921

91.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
92.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
93.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi	4931
94.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
95.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
96.	Vận tải đường ống	4940
97.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
98.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển quốc tế	5012
99.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
100.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
101.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
102.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
104.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
105.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và trừ kinh doanh bến bãi ô tô)	5225
106.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; đại lý bán vé tàu hỏa; hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (Loại trừ các dịch vụ liên quan đến vận tải hàng không và hoa tiêu)	5229

107.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn	5510
108.	Cơ sở lưu trú khác	5590
109.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
110.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
111.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	5629
112.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)	5630
113.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
114.	Hoạt động viễn thông khác (Trừ Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh)	6190
115.	Đại lý du lịch Loại trừ: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán; - Hoạt động thu hồi nợ	7911
116.	Điều hành tua du lịch	7912
117.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7990
118.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp Chi tiết: Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	8110
119.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
120.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
121.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
122.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
123.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
124.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
125.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
126.	Thu gom rác thải độc hại (trừ các loại Nhà Nước cấm)	3812
127.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
128.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Trừ các chất Nhà Nước cấm)	3822

129.	Tái chế phế liệu Chi tiết: Tái chế phế liệu phi kim loại	3830
130.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
131.	Xây dựng nhà để ở	4101
132.	Xây dựng nhà không để ở	4102
133.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
134.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
135.	Xây dựng công trình điện	4221
136.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
137.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
138.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
139.	Xây dựng công trình thủy	4291
140.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
141.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
142.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
143.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
144.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
145.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt hệ thống chống sét, chống trộm; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	4321
146.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
147.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
148.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
149.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
150.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
151.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
152.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
153.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
154.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
155.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

